



Report N°: 0001443763

Page N° 1/22

Ho Chi Minh City, Date: May 08, 2026

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 08/05/2026

ANALYSIS REPORT

BÁO CÁO PHÂN TÍCH

JOB NO.: 2605A-0542

Đơn hàng: 2605A-0542

CLIENT'S NAME : HUỖNH LÊ MINH THỦY

Tên khách hàng

CLIENT'S ADDRESS : LẠC THẠNH - TU TRA - ĐƠN DƯƠNG - LÂM ĐỒNG

Địa chỉ

SAMPLE INFORMATION:

THÔNG TIN MẪU

Sampled/ Submitted by : Client

Được lấy/ gửi bởi

: Khách hàng

Client's reference : Sầm bố chính

Chú thích của khách hàng

Sampling date : 04/05/2026

The above information is submitted and identified by the client/applicant.

Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : Agricultural product (approx. gr. wt. 1kg) in the plastic container

Mô tả mẫu

: Sản phẩm nông sản (khoảng 1kg bao gồm bao bì) chứa trong vật chứa bằng nhựa

Sample ID : 2605A-0542.001

Mã số mẫu

Date sample(s) received : May 05, 2026

Ngày nhận mẫu

: 05/05/2026

Testing period : May 05, 2026 - May 08, 2026

Thời gian thử nghiệm

: 05/05/2026 - 08/05/2026

Test(s) requested : As applicant's requirement

Yêu cầu thử nghiệm

: Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s) : Please refer to the next page(s)

Kết quả kiểm nghiệm

: Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
1. Pesticides by LC & GC-MS/MS ^(w) Thuốc bảo vệ thực vật bởi LC & GC-MS/MS						
Indolylacetic acid (Indole-3-acetic acid) Indolylacetic axit (axit indole-3-acetic)	LFOD-TST-SOP-8425	0.099	0.01	0.03	mg/kg	

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (*).
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (*).
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (1) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.
Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (1) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- (w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The test items are listed in the annex enclosed.
(w) Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn phát hiện. Các chỉ tiêu thử nghiệm được liệt kê trong phụ lục kèm theo.
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.
- LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).
LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001443763

Page N° 3/22

và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đồ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/điện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.

_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

- Analysis method/ Phương pháp phân tích:
 - LFOD-TST-SOP-8425 (Herbicide acids)
 - EN 15662:2018 (Others)

PHOTO APPENDIX PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	1-Naphthol	90-15-3	0.003	0.01	2	1-Naphthylacetamide	86-86-2	0.002	0.005
3	1-Naphthylacetamide and 1-naphthylacetic acid (sum of 1-naphthylacetamide and 1-naphthylacetic acid and its salts, expressed as 1-naphthylacetic acid)	86-87-3	_(a)	_(a)	4	1-Naphthylacetic acid ^(*)	86-87-3	0.01	0.03
5	2,3,4,5-Tetrachloroanisole ^(*)	983-86-3	0.003	0.01	6	2,4,5-T (sum of 2,4,5-T, its salts, and esters, expressed as 2,4,5-T)	93-76-5	0.003	0.01
7	2,4,6-Trichloroanisole ^(*)	87-40-1	0.003	0.01	8	2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)	94-75-7	0.003	0.01
9	2,4-DB (sum of 2,4-DB, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-DB) ^(*)	94-82-6	0.01	0.03	10	2,4-DP (sum of dichlorprop (including dichlorprop-P) and its conjugates, expressed as dichlorprop)	120-36-5	0.003	0.01
11	2,5-dichlorobenzoic acid methylester (sum of 2,5-dichlorobenzoic acid and its ester, expressed as 2,5-dichlorobenzoic acid methylester) ^(*)	2905-69-3	0.003	0.01	12	2,6-Dichlorobenzamide	2008-58-4	0.002	0.005
13	2,6-Diisopropyl-naphthalene	24157-81-1	0.003	0.01	14	2-Naphthol ^(*)	135-19-3	0.01	0.03
15	2-Naphthylhydroxyacetic acid	120-23-0	0.003	0.01	16	3-decen-2-one ^(*)	10519-33-2	0.003	0.01
17	3-Hydroxycarbofuran (3-OH carbofuran)	16655-82-6	0.0003	0.001	18	3-Hydroxycarbofuranphenol ^(*)	17781-15-6	0.003	0.01
19	4-(Methylsulfonyl)-2-nitrobenzoic acid	110964-79-9	0.01	0.03	20	4-Chlorophenoxyacetic acid (4-CPA)	122-88-3	0.003	0.01
21	5-Hydroxy Diciofop	61955-11-1	0.003	0.01	22	6-chloro-2,3-dihydrobenzoxazol-2-one (CDHB)	19932-84-4	0.003	0.01
23	Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a) ^(*)	65195-55-3	_(a)	_(a)	24	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as Abamectin B1a)	65195-55-3	0.003	0.01
25	Abamectin B1b (Avermectin B1b) ^(*)	65195-56-4	0.003	0.01	26	Acephate	30560-19-1	0.002	0.005
27	Acequinocyl ^(*)	57960-19-7	0.003	0.01	28	Acequinocyl (sum of acequinocyl and its metabolite acequinocyl-hydroxy, expressed as acequinocyl) ^(*)	57960-19-7	_(a)	_(a)
29	Acequinocyl-hydroxy	57960-31-3	0.01	0.03	30	Acetamidrid	135410-20-7	0.002	0.005
31	Acetochlor	34256-82-1	0.003	0.01	32	Acetochlor (sum of acetochlor, and 2-ethyl-6-methylaniline (EMA), 2-(1-hydroxyethyl)-6-methyl-aniline (HEMA), expressed as acetochlor) ^(*)	34256-82-1	_(a)	_(a)
33	Acibenzolar-S-methyl	135158-54-2	0.002	0.005	34	Acibenzolar-S-methyl (sum of acibenzolar-S-methyl and acibenzolar acid (free and conjugated), expressed as acibenzolar-S-methyl)	135158-54-2	0.003	0.01
35	Acifluorfen (including acifluorfen and its esters: acifluorfen-methyl, Fluoroglycofen, fluoroglycofen-ethyl, lactofen..., expressed as Acifluorfen)	50594-66-6	0.003	0.01	36	Aclonifen	74070-46-5	0.002	0.005
37	Acrinathrin	101007-06-1	0.002	0.005	38	Afidopyropen	915972-17-7	0.002	0.005
39	Akton	1757-18-2	0.002	0.005	40	Alachlor	15972-60-8	0.002	0.005
41	Alanycarb ^(*)	83130-01-2	0.01	0.03	42	Albendazole	54965-21-8	0.002	0.005
43	Aldicarb	116-06-3	0.002	0.005	44	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone, expressed as aldicarb) ^(*)	116-06-3	_(a)	_(a)
45	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.002	0.005	46	Aldicarb sulfoxide ^(*)	1646-87-3	0.003	0.01
47	Aldrin	309-00-2	0.002	0.005	48	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	_(a)	_(a)
49	Allethrin (included S-Bioallethrin and Bioallethrin)	584-79-2	0.002	0.005	50	Allidochlor	93-71-0	0.002	0.005
51	Alloxidim	55634-91-8	0.002	0.005	52	Ametoctradin	865318-97-4	0.002	0.005
53	Ametryn	834-12-8	0.002	0.005	54	Amicarbazone	129909-90-6	0.002	0.005
55	Amidithion ^(*)	919-76-6	0.003	0.01	56	Amidosulfuron	120923-37-7	0.002	0.005
57	Aminocarb	2032-59-9	0.002	0.005	58	Aminopyralid (sum of aminopyralid, its salts and its conjugates, expressed as aminopyralid) ^(*)	150114-71-9	0.01	0.03
59	Amisulbrom	348635-87-0	0.002	0.005	60	Amitraz ^(*)	33089-61-1	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



Report N°: 0001443763

Page N° 5/22

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
61	Amitraz (sum of Amitraz and its metabolites (Amitraz Metabolite A, Amitraz Metabolite B, and 2,4-dimethylaniline), expressed as amitraz) ^(*)	33089-61-1	_(a)	_(a)	62	Amitraz (sum of amitraz and N-(2,4-xylyl)-N'-methyl-formamidine (BTS 27271), expressed as amitraz) ^(*)	33089-61-1	_(a)	_(a)
63	Amitraz Metabolite A (BTS 27919)	60397-77-5	0.002	0.005	64	Amitraz Metabolite B (BTS 27271)	33089-74-6	0.002	0.005
65	Amitraz Metabolite: Dimethylaniline, 2,4-	95-68-1	0.01	0.03	66	Ancymidol	12771-68-5	0.002	0.005
67	Anilazine ^(*)	101-05-3	0.01	0.02	68	Anilofos	64249-01-0	0.002	0.005
69	Anthraquinone	84-65-1	0.002	0.005	70	Aramite	140-57-8	0.002	0.005
71	Aspon	3244-90-4	0.002	0.005	72	Asulam	3337-71-1	0.002	0.005
73	Atraton	1610-17-9	0.002	0.005	74	Atrazine	1912-24-9	0.002	0.005
75	Atrazine (sum of atrazine and its chlorinated metabolites (atrazine-desethyl and atrazine-desisopropyl, and diaminochlorotriazine)) ^(*)	28044-83-9 & 1024-57-3	_(a)	_(a)	76	Atrazine, 2-hydroxy-	2163-68-0	0.002	0.005
77	Atrazine/Simazine metabolite: Diaminochlorotriazine ^(*)	240494-70-6	0.003	0.01	78	Atrazine-desethyl	6190-65-4	0.003	0.01
79	Atrazine-desisopropyl	1007-28-9	0.002	0.005	80	Azaconazole	60207-31-0	0.002	0.005
81	Azadirachtin ^(*)	11141-17-6	0.003	0.01	82	Azamephipos	35575-96-3	0.002	0.005
83	Azimsulfuron	120162-55-2	0.002	0.005	84	Azinphos-ethyl	2642-71-9	0.002	0.005
85	Azinphos-methyl	86-50-0	0.002	0.005	86	Aziprotryne	4658-28-0	0.002	0.005
87	Azoxystrobin	131860-33-8	0.002	0.005	88	Barban	101-27-9	0.002	0.005
89	Beflubutamid	113614-08-7	0.002	0.005	90	Benalaxyl including other mixtures of constituent isomers including benalaxyl-M (sum of isomers)	71626-11-4	0.003	0.01
91	Benazolin	3813-05-6	0.01	0.03	92	Benazolin-ethyl	25059-80-7	0.002	0.005
93	Bendiocarb	22781-23-3	0.002	0.005	94	Benfluralin	1861-40-1	0.002	0.005
95	Benfuresate	68505-69-1	0.002	0.005	96	Benodanil	15310-01-7	0.002	0.005
97	Benomyl (determined as the sum of benomyl, carbendazim, and 2-aminobenzimidazole and expressed as carbendazim) ^(*)	10605-21-7	_(a)	_(a)	98	Benoxacor	98730-04-2	0.002	0.005
99	Bensulfuron-methyl	83055-99-6	0.002	0.005	100	Bensulide	741-58-2	0.002	0.005
101	Bentazone	25057-89-0	0.002	0.005	102	Bentazone (Sum of bentazone, its salts and 6-hydroxy (free and conjugated) and 8-hydroxy bentazone (free and conjugated), expressed as bentazone)	25057-89-0	_(a)	_(a)
103	Bentazone-6-hydroxy (free and conjugated)	60374-42-7	0.003	0.01	104	Bentazone-8-hydroxy (free and conjugated)	60374-43-8	0.003	0.01
105	Benthiavalicarb (Benthiavalicarb-isopropyl (KIF-230 R-L) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and its diastereomers (KIF-230 S-L and KIF-230 R-D), expressed as benthiavalicarb-isopropyl)	177406-68-7	0.002	0.005	106	Benthiavalicarb-isopropyl (sum of Benthiavalicarb-isopropyl (KIF-230 R-L) and its diastereomers (KIF-230 S-L))	177406-68-7	0.002	0.005
107	Benthiazole (TCMTB) ^(*)	21564-17-0	0.01	0.03	108	Benzethonium chloride	121-54-0	0.002	0.005
109	Benzobicyclon	156963-66-5	0.002	0.005	110	Benzovindiflupyr	1072957-71-1	0.002	0.005
111	Benzoximate	29104-30-1	0.002	0.005	112	Benzoylprop-ethyl	22212-55-1	0.002	0.005
113	Benzyladenine, 6- (6-Benzyl aminopurine)	1214-39-7	0.002	0.005	114	Bicyclopyrone	352010-68-5	0.002	0.005
115	Bicyclopyrone (sum of bicyclopyrone and its structurally related metabolites (SYN 503780 and CSCD686480), expressed as bicyclopyrone)	352010-68-5	_(a)	_(a)	116	Bicyclopyrone (sum of SYN 503780 and CSCD686480, expressed as bicyclopyrone)	352010-68-5	_(a)	_(a)
117	Bicyclopyrone metabolite CSD686480	-	0.002	0.005	118	Bicyclopyrone Metabolite SYN 503780	380355-55-5	0.002	0.005
119	Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate)	149877-41-8	0.002	0.005	120	Bifenox	42576-02-3	0.002	0.005
121	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.002	0.005	122	Binapacryl ^(*)	485-31-4	0.01	0.03
123	Bioresmethrin (cis-trans)	28434-01-7	0.003	0.01	124	Biphenyl	92-52-4	0.002	0.005
125	Bispyribac (sum of bispyribac, its salts and its esters, expressed as bispyribac)	125401-75-4	0.003	0.01	126	Bispyribac sodium (determined and expressed as Bispyribac)	125401-75-4	0.003	0.01
127	Bistrifluron	201593-84-2	0.002	0.005	128	Bitertanol (sum of isomers)	55179-31-2	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
129	Bithionol	97-18-7	0.002	0.005	130	Bixafen	581809-46-3	0.002	0.005
131	Boscalid	188425-85-6	0.002	0.005	132	Brodifacoum	56073-10-0	0.003	0.01
133	Broflanilide	1207727-04-5	0.002	0.005	134	Bromacil	314-40-9	0.002	0.005
135	Bromadiolone	28772-56-7	0.002	0.005	136	Bromfeninfos (-ethyl)	33399-00-7	0.002	0.005
137	Bromfeninfos-methyl	13104-21-7	0.002	0.005	138	Bromobutide	74712-19-9	0.002	0.005
139	Bromocyclen	1715-40-8	0.002	0.005	140	Bromophos-ethyl	4824-78-6	0.002	0.005
141	Bromophos-methyl	2104-96-3	0.002	0.005	142	Bromopropylate	18181-80-1	0.002	0.005
143	Bromoxynil (including its esters and salts expressed as bromoxynil)	1689-84-5	0.003	0.01	144	Bromoxynil and its salts, expressed as bromoxynil ^(*)	1689-84-5	0.003	0.01
145	Bromoxynil-octanoate	1689-99-2	0.003	0.01	146	Bromuconazole (sum of diastereoisomers)	116255-48-2	0.003	0.01
147	Bufencarb	8065-36-9	0.002	0.005	148	Bupirimate	41483-43-6	0.002	0.005
149	Buprofezin	69327-76-0	0.002	0.005	150	Butachlor ^(*)	23184-66-9	0.003	0.01
151	Butafenacil	134605-64-4	0.002	0.005	152	Butamifos	36335-67-8	0.002	0.005
153	Butocarboxim	34681-10-2	0.002	0.005	154	Butocarboxim-sulfone	34681-23-7	0.002	0.005
155	Butocarboxim-sulfoxide	34681-24-8	0.002	0.005	156	Butralin	33629-47-9	0.002	0.005
157	Buturon	3766-60-7	0.002	0.005	158	Butylate	2008-41-5	0.002	0.005
159	Cadusafos	95465-99-9	0.002	0.005	160	Cafenstrole	125306-83-4	0.002	0.005
161	Carbanilide	102-07-8	0.002	0.005	162	Carbaryl	63-25-2	0.002	0.005
163	Carbendazim (sum of carbendazim and 2-aminobenzimidazole, expressed as carbendazim) ^(*)	10605-21-7	_(a)	_(a)	164	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.002	0.005
165	Carbendazim metabolite: 2-Aminobenzimidazole ^(*)	934-32-7	0.002	0.005	166	Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	_(a)	_(a)
167	Carbendazim, benomyl, thiophanate, and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	_(a)	_(a)	168	Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer)	16118-49-3	0.002	0.005
169	Carbofuran	1563-66-2	0.0003	0.001	170	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran, expressed as carbofuran)	1563-66-2	_(a)	_(a)
171	Carbofuran (sum of carbofuran, its carbamate metabolite (3-hydroxycarbofuran), and its phenolic metabolites (carbofuranphenol, carbofuranphenol-3-keto and 3-hydroxycarbofuranphenol)) ^(*)	1563-66-2	_(a)	_(a)	172	Carbofuran-3-keto ^(*)	16709-30-1	0.003	0.01
173	Carbofuranphenol ^(*)	1563-38-8	0.003	0.01	174	Carbofuranphenol-3-keto ^(*)	17781-16-7	0.003	0.01
175	Carbophenothion	786-19-6	0.002	0.005	176	Carbophenothion-Methyl (Methyl trithion)	953-17-3	0.003	0.01
177	Carboxin	5234-68-4	0.003	0.01	178	Carboxin (sum of carboxin, its metabolites carboxin sulfoxide and oxycarboxin (carboxin sulfone), expressed as carboxin)	5234-68-4	_(a)	_(a)
179	Carboxin sulfone (Oxycarboxin)	5259-88-1	0.002	0.005	180	Carboxin sulfoxide	17757-70-9	0.002	0.005
181	Carfentrazone ^(*)	128621-72-7	0.01	0.02	182	Carfentrazone-ethyl	128639-02-1	0.002	0.005
183	Carfentrazone-ethyl (sum of carfentrazone-ethyl and carfentrazone, expressed as carfentrazone-ethyl) ^(*)	128639-02-1	_(a)	_(a)	184	Carpropamid (Carpropamide)	104030-54-8	0.002	0.005
185	Cartap ^(*)	15263-53-3	0.003	0.01	186	Chinomethionat	2439-01-2	0.003	0.01
187	Chloramben	133-90-4	0.01	0.03	188	Chloramben-methyl	7286-84-2	0.002	0.005
189	Chloranocryl	2164-09-2	0.002	0.005	190	Chlorantraniliprole	500008-45-7	0.002	0.005
191	Chlorbenside	103-17-3	0.002	0.005	192	Chlorbenside sulfone	7082-99-7	0.002	0.005
193	Chlorbenzuron (Chlorobenzuron) ^(*)	57160-47-1	0.01	0.03	194	Chlorbicyclen	2550-75-6	0.002	0.005
195	Chlorbromuron	13360-45-7	0.002	0.005	196	Chlorbufam (Grisin) ^(*)	1967-16-4	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001443763

Page N° 7/22

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
197	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane) ^(*)	5103-71-9 & 5103-74-2	_(a)	_(a)	198	Chlordane (sum of cis-, trans-chlordane, and oxychlordane) ^(*)	5103-71-9 & 5103-74-2	_(a)	_(a)
199	Chlordane, cis- ^(*)	5103-71-9	0.003	0.01	200	Chlordane, oxy- (oxychlordane) ^(*)	27304-13-8	0.003	0.01
201	Chlordane, trans- ^(*)	5103-74-2	0.003	0.01	202	Chlordecone	143-50-0	0.002	0.005
203	Chlordimeform	6164-98-3	0.002	0.005	204	Chlorethoxyfos	54593-83-8	0.003	0.01
205	Chlorfenapyr	122453-73-0	0.002	0.005	206	Chlorfenprop-methyl	14437-17-3	0.002	0.005
207	Chlorfenson	80-33-1	0.002	0.005	208	Chlorfenvinphos (sum of E- and Z-isomers)	470-90-6	0.002	0.005
209	Chlorfluazuron	71422-67-8	0.003	0.01	210	Chlorflurenol-Methyl	2536-31-4	0.002	0.005
211	Chloridazon (Chloridazone)	1698-60-8	0.002	0.005	212	Chloridazon (sum of chloridazon and chloridazon-desphenyl, expressed as chloridazon)	1698-60-8	_(a)	_(a)
213	Chloridazon-desphenyl	6339-19-1	0.003	0.01	214	Chlorimuron-ethyl	90982-32-4	0.002	0.005
215	Chlormephos ^(*)	24934-91-6	0.003	0.01	216	Chlormitrofen	1836-77-7	0.002	0.005
217	Chloroaniline, 3-	108-42-9	0.002	0.005	218	Chlorobenzilate	510-15-6	0.002	0.005
219	Chloroneb ^(*)	2675-77-6	0.003	0.01	220	Chloropropylate	5836-10-2	0.002	0.005
221	Chlorothalonil-4-Hydroxy	28343-61-5	0.002	0.005	222	Chlorotoluron	15545-48-9	0.002	0.005
223	Chloroxuron	1982-47-4	0.002	0.005	224	Chlorpromazine	50-53-3	0.002	0.005
225	Chlorpropham	101-21-3	0.002	0.005	226	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.002	0.005
227	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0.003	0.01	228	Chlorsulfuron	64902-72-3	0.002	0.005
229	Chlorthal-dimethyl	1861-32-1	0.002	0.005	230	Chlorthal-monomethyl	887-54-7	0.01	0.03
231	Chlorthiamid	1918-13-4	0.003	0.01	232	Chlorthion ^(*)	500-28-7	0.003	0.01
233	Chlorthiophos	60238-56-4	0.002	0.005	234	Chlorthionate	84332-86-5	0.003	0.01
235	Chromafenozide	143807-66-3	0.002	0.005	236	Cinerin I	25402-06-6	0.002	0.005
237	Cinerin II	121-20-0	0.002	0.005	238	Cinidon-ethyl (sum of Cinidon ethyl and its E-isomer)	142891-20-1	0.002	0.005
239	Cinmethylin (sum of isomers) ^(*)	87818-31-3	0.003	0.01	240	Cinosulfuron	94593-91-6	0.002	0.005
241	Clethodim	99129-21-2	0.003	0.01	242	Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products (Clethodim sulfone and Clethodim sulfoxide), calculated as Sethoxydim)	74051-80-2	_(a)	_(a)
243	Clethodim Sulfone (Clethodim metabolite C)	111031-17-5	0.002	0.005	244	Clethodim Sulfoxide	111031-14-2	0.002	0.005
245	Clodinafop (sum of Clodinafop, its S-isomers and their salts, expressed as Clodinafop)	114420-56-3	0.003	0.01	246	Clodinafop-propargyl	105512-06-9	0.002	0.005
247	Cloethocarb	51487-69-5	0.002	0.005	248	Clofencet	129025-54-3	0.003	0.01
249	Clofentezine	74115-24-5	0.002	0.005	250	Clomazone	81777-89-1	0.002	0.005
251	Clomeprop	84496-56-0	0.002	0.005	252	Cloprop	101-10-0	0.003	0.01
253	Clopyralid	1702-17-6	0.003	0.01	254	Cloquintocet-mexyl	99607-70-2	0.002	0.005
255	Closantel	57808-65-8	0.003	0.01	256	Clothianidin	210880-92-5	0.002	0.005
257	Copper nonylphenolsulfonate ^(*)	61607-83-8	0.003	0.01	258	Coumaphos	56-72-4	0.002	0.005
259	Coumaphos O	321-54-0	0.002	0.005	260	Coumatetralyl	5836-29-3	0.002	0.005
261	CPMC (Etrifol)	3942-54-9	0.002	0.005	262	Crimidine	535-89-7	0.002	0.005
263	Crotoxyphos	7700-17-6	0.003	0.01	264	Crufomate	299-86-5	0.002	0.005
265	Cumyluron	99485-76-4	0.002	0.005	266	Cyanazine	21725-46-2	0.002	0.005
267	Cyanofenphos	13067-93-1	0.002	0.005	268	Cyanophos	2636-26-2	0.002	0.005
269	Cyantraniliprole	736994-63-1	0.003	0.01	270	Cyazofamid	120116-88-3	0.002	0.005
271	Cyclafuramid	34849-42-8	0.002	0.005	272	Cyclanilide	113136-77-9	0.003	0.01
273	Cyclanilprole	1031756-98-5	0.002	0.005	274	Cycloate	1134-23-2	0.002	0.005
275	Cycloprate ^(*)	54460-46-7	0.003	0.01	276	Cycloprothrin	63935-38-6	0.003	0.01
277	Cyclosulfamuron	136849-15-5	0.002	0.005	278	Cycloxydim	101205-02-1	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N^o: 0001443763Page N^o 8/22

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
279	Cyloxydim (sum of cycloxydim including degradation and reaction products which can be determined as BH 517-TGSO2 and/or BH 517-5-OH-TGSO2 or derivatives esters thereof, expressed as cycloxydim)	101205-02-1	_(a)	_(a)	280	Cyloxydim Metabolite BH 517-5-OH-TGSO2 ^(*)	-	0.01	0.03
281	Cyloxydim Metabolite BH 517-TGSO2 ^(*)	119725-81-4	0.01	0.03	282	Cycluron	2163-69-1	0.002	0.005
283	Cyfenoprafen	560121-52-0	0.002	0.005	284	Cyflufenamid (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer)	180409-60-3	0.003	0.01
285	Cyflumetofen (sum of isomers)	400882-07-7	0.002	0.005	286	Cyfluthrin (cyfluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	68359-37-5	0.002	0.005
287	Cyhalofop	122008-78-0	0.003	0.01	288	Cyhalofop diacid	252564-94-6	0.003	0.01
289	Cyhalofop-butyl	122008-85-9	0.002	0.005	290	Cyhalofop-butyl (sum of Cyhalofop, Cyhalofop diacid, its salts and esters, expressed as Cyhalofop-butyl)	122008-85-9	_(a)	_(a)
291	Cyhalothrin-lambda and Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.002	0.005	292	Cymiazole	61676-87-7	0.002	0.005
293	Cymoxanil	57966-95-7	0.002	0.005	294	Cypermethrin (cypermethrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	52315-07-8	0.002	0.005
295	Cyphenothrin (sum of isomers) ^(*)	39515-40-7	0.003	0.01	296	Cyprazine	22936-86-3	0.002	0.005
297	Cyproconazole	94361-06-5	0.002	0.005	298	Cyprodinil	121552-61-2	0.002	0.005
299	Cyproflum	69581-33-5	0.002	0.005	300	Cyprosulfamide	221667-31-8	0.002	0.005
301	Cyprafluone ^(*)	1855929-45-1	0.002	0.005	302	Cyromazine	66215-27-8	0.002	0.005
303	Cythioate	115-93-5	0.002	0.005	304	Daimuron	42609-52-9	0.002	0.005
305	Dalapon ^(*)	75-99-0	0.01	0.03	306	DBCP (Dibromo-3-chloropropane, 1,2-)	96-12-8	0.002	0.005
307	DDE, o,p'-	3424-82-6	0.002	0.005	308	DDE, p,p'-	72-55-9	0.002	0.005
309	DDT (sum of o,p'-DDE, p,p'-DDE, o,p'-DDT, p,p'-DDT, o,p'-TDE, and p,p'-TDE)	-	_(a)	_(a)	310	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	_(a)	_(a)
311	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD))	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	_(a)	_(a)	312	DDT, o,p'-	789-02-6	0.002	0.005
313	DDT, p,p'-	50-29-3	0.002	0.005	314	DEET (Diethyl-m-toluamide, N,N-)	134-62-3	0.002	0.005
315	Deguelin	522-17-8	0.002	0.005	316	Deltamethrin (cis-deltamethrin)	52918-63-5	0.002	0.005
317	Deltamethrin (sum of isomers)	52918-63-5	0.002	0.005	318	Deltamethrin and Tralomethrin (sum, expressed as Deltamethrin)	52918-63-5	0.002	0.005
319	Demeton (sum of Demeton-O and Demeton-S) ^(*)	8065-48-3	_(a)	_(a)	320	Demeton (sum of demeton-O, demeton-S, demeton-O-methyl, demeton-S-methyl and oxydemeton-methyl) ^(*)	8065-48-3	_(a)	_(a)
321	Demeton-O	298-03-3	0.003	0.01	322	Demeton-O-methyl ^(*)	867-27-6	0.002	0.005
323	Demeton-S ^(*)	126-75-0	0.01	0.03	324	Demeton-S-methyl ^(*)	919-86-8	0.01	0.03
325	Demeton-S-methyl (sum of Demeton-S-methyl, demeton-S-methyl sulfone, oxydemeton-methyl, expressed as demeton-S-methyl) ^(*)	919-86-8	_(a)	_(a)	326	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	0.002	0.005
327	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	0.002	0.005	328	Demeton-S-sulfone	2496-91-5	0.002	0.005
329	Demeton-S-sulfoxide	2496-92-6	0.002	0.005	330	Denatonium Benzoate (sum of Denatonium and its salts, expressed as Denatonium Benzoate)	3734-33-6	0.002	0.005
331	Desmedipham	13684-56-5	0.002	0.005	332	Desmetryn	1014-69-3	0.002	0.005
333	Diafenthiuron	80060-09-9	0.002	0.005	334	Dialifos (Dialifor)	10311-84-9	0.003	0.01
335	Di-allate (sum of isomers)	2303-16-4	0.002	0.005	336	Diazinon	333-41-5	0.002	0.005
337	Diazoxon (Diazinon-O-analog)	962-58-3	0.002	0.005	338	Dibromobenzophenone, 4,4-	3988-03-2	0.002	0.005
339	Dicamba ^(*)	1918-00-9	0.01	0.03	340	Dicaphon	2463-84-5	0.002	0.005
341	Dichlobenil	1194-65-6	0.002	0.005					

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N^o: 0001443763

Page N^o 9/22

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
342	Dichlobenil (sum of dichlobenil and 2,6-dichlorobenzamide)	1194-65-6 & 2008-58-4	_(a)	_(a)	343	Dichlofenthion	97-17-6	0.002	0.005
344	Dichlone ^(*)	117-80-6	0.003	0.01	345	Dichlormid	37764-25-3	0.002	0.005
346	Dichloroaniline,3,4-	95-76-1	0.002	0.005	347	Dichloroaniline,3,5-	626-43-7	0.002	0.005
348	Dichlorobenzophenone, 2,4'- ^(*)	85-29-0	0.003	0.01	349	Dichlorobenzophenone, 4,4'-	90-98-2	0.002	0.005
350	Dichlorophen	97-23-4	0.002	0.005	351	Dichlorvos	62-73-7	0.002	0.005
352	Dichlorvos and Trichlorfon (sum, expressed as Dichlorvos)	62-73-7	_(a)	_(a)	353	Diclobutrazol	75736-33-3	0.002	0.005
354	Diclocymet	139920-32-4	0.002	0.005	355	Diclofop	40843-25-2	0.003	0.01
356	Diclofop-methyl	51338-27-3	0.002	0.005	357	Diclofop-methyl (sum diclofop-methyl, diclofop acid, and 5-Hydroxy Diclofop, expressed as diclofop-methyl) ^(*)	-	_(a)	_(a)
358	Diclofop-methyl (sum of diclofop-methyl, diclofop acid and its salts, expressed as diclofop-methyl (sum of isomers))	51338-27-3	_(a)	_(a)	359	Diclomezine	62865-36-5	0.003	0.01
360	Dicloran	99-30-9	0.002	0.005	361	Diclosulam	145701-21-9	0.002	0.005
362	Dicofol (-o,p')	10606-46-9	0.002	0.005	363	Dicofol (-p,p') ^(*)	115-32-2	0.003	0.01
364	Dicofol (sum of o,p'- and p,p'-dicofol) ^(*)	115-32-2 & 10606-46-9	_(a)	_(a)	365	Dicrotophos	141-66-2	0.002	0.005
366	Dicyclanil ^(*)	112636-83-6	0.003	0.01	367	Dieldrin	60-57-1	0.003	0.01
368	Diethyl-ethyl	38727-55-8	0.002	0.005	369	Diethofencarb	87130-20-9	0.002	0.005
370	Difenacoum	56073-07-5	0.002	0.005	371	Difenoconazole	119446-68-3	0.002	0.005
372	Difenoxyuron	14214-32-5	0.002	0.005	373	Difenzoquat	49866-87-7	0.002	0.005
374	Diflovidazin ^(*)	162320-67-4	0.01	0.03	375	Diflubenzuron	35367-38-5	0.002	0.005
376	Diflufenican	83164-33-4	0.002	0.005	377	Diflufenzopyr ^(*)	109293-97-2	0.003	0.01
378	Dikegulac	18467-77-1	0.003	0.01	379	Dimefox	115-26-4	0.002	0.005
380	Dimefuron	34205-21-5	0.002	0.005	381	Dimepiperate	61432-55-1	0.003	0.01
382	Dimethachlor	50563-36-5	0.002	0.005	383	Dimethametryn	22936-75-0	0.002	0.005
384	Dimethenamid including other mixtures of constituent isomers including dimethenamid-P (sum of isomers)	87674-68-8	0.002	0.005	385	Dimethipin ^(*)	55290-64-7	0.01	0.03
386	Dimethirimol	5221-53-4	0.002	0.005	387	Dimethoate	60-51-5	0.002	0.005
388	Dimethoate (sum of Dimethoate and Omethoate)	60-51-5 & 1113-02-6	_(a)	_(a)	389	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	0.002	0.005
390	Dimethylnaphthalene,1,4-	571-58-4	0.002	0.005	391	Dimethylvinphos (sum of E- and Z-isomers)	2274-67-1	0.003	0.01
392	Dimetilan	644-64-4	0.002	0.005	393	Dimetridazole	551-92-8	0.002	0.005
394	Dimoxystrobin	149961-52-4	0.002	0.005	395	Dinex	131-89-5	0.002	0.005
396	Diniconazole (sum of isomers)	83657-24-3	0.002	0.005	397	Dinitramine	29091-05-2	0.002	0.005
398	Dinitro-ortho-cresol (DNOC)	534-52-1	0.002	0.005	399	Dinosam	4097-36-3	0.002	0.005
400	Dinoseb (sum of dinoseb, its salts, dinoseb-acetate and binapacryl, expressed as dinoseb)	88-85-7	0.003	0.01	401	Dinotefuran	165252-70-0	0.002	0.005
402	Dinoterb (sum of dinoterb, its salts and esters, expressed as dinoterb)	1420-07-1	0.003	0.01	403	Diofenolan	63837-33-2	0.002	0.005
404	Diothyl	5221-49-8	0.002	0.005	405	Dioxabenzofos (Salithion)	3811-49-2	0.002	0.005
406	Dioxacarb	6988-21-2	0.002	0.005	407	Dioxathion (sum of isomers)	78-34-2	0.002	0.005
408	Diphacinone	82-66-6	0.002	0.005	409	Diphenamid	957-51-7	0.003	0.01
410	Diphenylamine	122-39-4	0.002	0.005	411	Dipropetryn	4147-51-7	0.002	0.005
412	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01	413	Disulfoton (sum of disulfoton and its sulfoxide, sulfone, expressed as disulfoton)	298-04-4	_(a)	_(a)

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001443763

Page N° 10/22

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
414	Disulfoton (sum of disulfoton, demeton-S and their sulfoxides and sulphones, expressed as disulfoton) ^(*)	298-04-4	_(a)	_(a)	415	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.002	0.005
416	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.002	0.005	417	Ditalimfos	5131-24-8	0.003	0.01
418	Dithiopyr	97886-45-8	0.002	0.005	419	Diuron	330-54-1	0.002	0.005
420	Diuron (sum of diuron and its metabolite (3,4-dichloroaniline))	330-54-1 & 95-76-1	_(a)	_(a)	421	DMSA (Dimethylaminosulfanilide)	4710-17-2	0.002	0.005
422	DMST (Dimethylaminosulfotoluidide)	66840-71-9	0.002	0.005	423	Dodemorph	1593-77-7	0.002	0.005
424	Dodine	2439-10-3	0.002	0.005	425	Doramectin	117704-25-3	0.003	0.01
426	Drazoxolon ^(*)	5707-69-7	0.003	0.01	427	Edifenphos	17109-49-8	0.002	0.005
428	EMA (2-Ethyl-6-methylaniline)	24549-06-2	0.003	0.01	429	Emamectin B1a and its salts, expressed as emamectin B1a (free base)	119791-41-2	0.0003	0.001
430	Emamectin benzoate (sum of Emamectin benzoate B1a and B1b) ^(*)	-	_(a)	_(a)	431	Emamectin benzoate B1a	138511-97-4	0.0003	0.001
432	Emamectin benzoate B1b ^(*)	138511-98-5	0.0003	0.001	433	Endosulfan (sum of endosulfan I and endosulfan II)	28044-83-9 & 1024-57-3	_(a)	_(a)
434	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate, expressed as endosulfan)	115-29-7	_(a)	_(a)	435	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01
436	Endosulfan II	33213-65-9	0.003	0.01	437	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.002	0.005
438	Endrin	72-20-8	0.003	0.01	439	Endrin (sum of endrin and delta-keto-endrin)	72-20-8 & 53494-70-5	_(a)	_(a)
440	Endrin (sum of endrin, endrin aldehyde and endrin ketone) ^(*)	72-20-8 & 53494-70-5	_(a)	_(a)	441	Endrin aldehyde ^(*)	7421-93-4	0.003	0.01
442	Endrin ketone (delta-keto-endrin)	53494-70-5	0.003	0.01	443	EPN ^(*)	2104-64-5	0.003	0.01
444	Epoxiconazole	133855-98-8	0.002	0.005	445	Eprinomectin (determined and expressed as eprinomectin B1a)	133305-88-1	0.002	0.005
446	EPTC	759-94-4	0.002	0.005	447	Erbon	136-25-4	0.002	0.005
448	Esprocarb	85785-20-2	0.002	0.005	449	Etaconazole (sum)	60207-93-4	0.002	0.005
450	Ethaboxam	162650-77-3	0.002	0.005	451	Ethalfuralin	55283-68-6	0.002	0.005
452	Ethametsulfuron	111353-84-5	0.002	0.005	453	Ethametsulfuron-methyl	97780-06-8	0.002	0.005
454	Ethidimuron	30043-49-3	0.002	0.005	455	Ethiofencarb	29973-13-5	0.002	0.005
456	Ethiofencarb (sum of ethiofencarb and its sulfoxide and sulfone, expressed as ethiofencarb)	29973-13-5	_(a)	_(a)	457	Ethiofencarb-sulfone	53380-23-7	0.002	0.005
458	Ethiofencarb-sulfoxide	53380-22-6	0.002	0.005	459	Ethiolate	2941-55-1	0.002	0.005
460	Ethion	563-12-2	0.002	0.005	461	Ethiozin	64529-56-2	0.002	0.005
462	Ethiprole	181587-01-9	0.002	0.005	463	Ethirimol	23947-60-6	0.002	0.005
464	Ethofumesate ^(*)	26225-79-6	0.003	0.01	465	Ethofumesate (sum of ethofumesate and Ethofumesate-2-keto, expressed as ethofumesate) ^(*)	26225-79-6	_(a)	_(a)
466	Ethofumesate-2-keto ^(*)	26244-33-7	0.003	0.01	467	Ethoprophos	13194-48-4	0.002	0.005
468	Ethoxyfen-ethyl ^(*)	131086-42-5	0.003	0.01	469	Ethoxyquin	91-53-2	0.002	0.005
470	Ethoxysulfuron	126801-58-9	0.002	0.005	471	Ethychlozate	27512-72-7	0.003	0.01
472	Ethylcin ^(*)	682-91-7	0.01	0.03	473	Etobenzanid	79540-50-4	0.002	0.005
474	Etofenprox	80844-07-1	0.002	0.005	475	Etoxazole	153233-91-1	0.002	0.005
476	Etridiazole	2593-15-9	0.002	0.005	477	Etrimfos	38260-54-7	0.002	0.005
478	Famoxadone	131807-57-3	0.002	0.005	479	Famphur (Famophos)	52-85-7	0.002	0.005
480	Fenamidone	161326-34-7	0.002	0.005	481	Fenamiphos	22224-92-6	0.002	0.005
482	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone, expressed as fenamiphos)	22224-92-6	_(a)	_(a)	483	Fenamiphos sulfone	31972-44-8	0.002	0.005
484	Fenamiphos sulfoxide	31972-43-7	0.002	0.005	485	Fenarimol	60168-88-9	0.002	0.005
486	Fenazaquin	120928-09-8	0.003	0.01	487	Fenazox	495-48-7	0.003	0.01
488	Fenbuconazole (sum of constituent enantiomers)	114369-43-6	0.002	0.005	489	Fenchlorazole-ethyl	103112-35-2	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001443763

Page N° 11/22

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
490	Fenchlorphos	299-84-3	0.002	0.005	491	Fenchlorphos (sum of fenchlorphos and fenchlorphos oxon, expressed as fenchlorphos)	299-84-3	_(a)	_(a)
492	Fenchlorphos oxon	3983-45-7	0.003	0.01	493	Fencloirim	3740-92-9	0.002	0.005
494	Fenfluthrin	75867-00-4	0.002	0.005	495	Fenfuram	24691-80-3	0.002	0.005
496	Fenhexamid	126833-17-8	0.002	0.005	497	Fenitrothion (MEP)	122-14-5	0.002	0.005
498	Fenobucarb	3766-81-2	0.002	0.005	499	Fenoprop (2,4,5-TP)	93-72-1	0.003	0.01
500	Fenothiocarb	62850-32-2	0.002	0.005	501	Fenoxanil	115852-48-7	0.002	0.005
502	Fenoxaprop-ethyl (sum of fenoxaprop-ethyl and fenoxaprop, fenoxaprop-P, fenoxaprop-P-ethyl and CDHB, calculated as fenoxaprop-ethyl)(*)	113158-40-0	_(a)	_(a)	503	Fenoxaprop-ethyl (sum of Fenoxaprop-ethyl and Fenoxaprop-P-ethyl)	66441-23-4 & 71283-80-2	0.002	0.005
504	Fenoxaprop-P	113158-40-0	0.003	0.01	505	Fenoxycarb	72490-01-8	0.002	0.005
506	Fenpiclonil	74738-17-3	0.003	0.01	507	Fenpicoxamid	517875-34-2	0.002	0.005
508	Fenpropathrin	39515-41-8	0.003	0.01	509	Fenpropidin (sum of fenpropidin and its salts, expressed as fenpropidin)	67306-00-7	0.003	0.01
510	Fenpropimorph (sum of isomers)	67564-91-4	0.002	0.005	511	Fenpyrazamine	473798-59-3	0.002	0.005
512	Fenpyroximate	134098-61-6	0.002	0.005	513	Fenquintrione	1342891-70-6	0.002	0.005
514	Fenson	80-38-6	0.003	0.01	515	Fensulfothion	115-90-2	0.002	0.005
516	Fensulfothion (sum of fensulfothion, fensulfothion-oxon, fensulfothion-oxon-sulfone, and fensulfothion-sulfone)	-	_(a)	_(a)	517	Fensulfothion-oxon	6552-21-2	0.002	0.005
518	Fensulfothion-oxon-sulfone	6132-17-8	0.002	0.005	519	Fensulfothion-sulfone	14255-72-2	0.002	0.005
520	Fenthion	55-38-9	0.002	0.005	521	Fenthion (sum of fenthion and its oxygen analogue, their sulfoxides and sulfone, expressed as parent)	55-38-9	_(a)	_(a)
522	Fenthion sulfone	3761-42-0	0.002	0.005	523	Fenthion sulfoxide	3761-41-9	0.002	0.005
524	Fenthion-oxon	6552-12-1	0.002	0.005	525	Fenthion-oxon-sulfone	14086-35-2	0.002	0.005
526	Fenthion-oxon-sulfoxide	6552-13-2	0.002	0.005	527	Fentrazamide	158237-07-1	0.002	0.005
528	Fenuron	101-42-8	0.002	0.005	529	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	51630-58-1	0.002	0.005
530	Ferimzone (sum of E- and Z-isomers)	89269-64-7	0.002	0.005	531	Fipronil	120068-37-3	0.0003	0.001
532	Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite, expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)	533	Fipronil (sum of fipronil, fipronil sulfone, and fipronil sulfide, expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)
534	Fipronil (sum of fipronil, fipronil sulfone, fipronil sulfide, and fipronil desulfinyl, expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)	535	Fipronil desulfinyl	205650-65-3	0.0003	0.001
536	Fipronil sulfide	120067-83-6	0.0003	0.001	537	Fipronil Sulfone	120068-36-2	0.0003	0.001
538	Flamprop	58667-63-3	0.003	0.01	539	Flazasulfuron	104040-78-0	0.003	0.01
540	Flocoumafen	90035-08-8	0.002	0.005	541	Flometoquin	875775-74-9	0.002	0.005
542	Flonicamid(*)	158062-67-0	0.01	0.02	543	Flonicamid (sum of flonicamid, TFNG and TFNA, expressed as Flonicamid)(*)	158062-67-0	_(a)	_(a)
544	Flonicamid (sum of flonicamid, TFNG, TFNA, and TFNA-AM, expressed as Flonicamid)(*)	158062-67-0	_(a)	_(a)	545	Flonicamid Metabolite: 4-(Trifluoromethyl)-3-Pyridinecarboxylic acid (TFNA)(*)	158062-67-0	0.01	0.03
546	Flonicamid Metabolite: 4-(Trifluoromethyl)nicotinamide (TFNA-AM)(*)	158062-67-0	0.003	0.01	547	Flonicamid metabolite: 4-(Trifluoromethyl)nicotinoyl Glycine (TFNG)	158062-67-0	0.003	0.01
548	Florasulam	145701-23-1	0.002	0.005	549	Florpyrauxifen-benzyl	1390661-72-9	0.002	0.005
550	Fluacrypyrim	229977-93-9	0.002	0.005	551	Fluazifop-P (sum of all the constituent isomers of fluazifop, its esters and its conjugates, expressed as fluazifop)	69335-91-7	0.003	0.01
552	Fluazifop-P-butyl (included Fluazifop-butyl)	79241-46-6	0.002	0.005	553	Fluazinam	79622-59-6	0.002	0.005
554	Fluazolate	174514-07-9	0.002	0.005	555	Fluazuron	86811-58-7	0.002	0.005
556	Flubendazole	31430-15-6	0.002	0.005	557	Flubendiamide	272451-65-7	0.003	0.01
558	Flucetosulfuron	412928-75-7	0.002	0.005	559	Fluchloralin	33245-39-5	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001443763

Page N° 12/22

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
560	Flucycloxuron	113036-88-7	0.002	0.005	561	Flucythrinate (flucythrinate including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	70124-77-5	0.003	0.01
562	Fludioxonil	131341-86-1	0.002	0.005	563	Fluensulfone	318290-98-1	0.002	0.005
564	Flufenacet (FOE 5043)	142459-58-3	0.002	0.005	565	Flufenacet (sum of all compounds containing the N-fluorophenyl-N-isopropyl moiety (FOE 5043, M01, M02, M04, FOE alcohol and 4-fluoro-N-isopropylaniline), expressed as FOE 5043)	142459-58-3	_(a)	_(a)
566	Flufenacet (sum of flufenacet, Flufenacet metabolite OA, and Flufenacet metabolite ESA, expressed as flufenacet) (Japan market)	142459-58-3	_(a)	_(a)	567	Flufenacet alcohol (FOE alcohol)	54041-17-7	0.003	0.01
568	Flufenacet metabolite ESA (M02)	201668-32-8	0.003	0.01	569	Flufenacet metabolite FOE5043 (M04)	201668-33-9	0.003	0.01
570	Flufenacet metabolite OA (M01)	201668-31-7	0.003	0.01	571	Flufenacet: 4-fluoro-N-isopropylaniline	70441-63-3	0.003	0.01
572	Flufenoxuron	101463-69-8	0.002	0.005	573	Flufenpyr-ethyl	188489-07-8	0.002	0.005
574	Flufiprole	704886-18-0	0.003	0.01	575	Fluidinpyr	1383809-87-7	0.002	0.005
576	Flumequine	42835-25-6	0.002	0.005	577	Flumethrin ^(*)	69770-45-2	0.01	0.03
578	Flumetralin	62924-70-3	0.002	0.005	579	Flumetsulam	98967-40-9	0.002	0.005
580	Flumiclorac-pentyl	87546-18-7	0.003	0.01	581	Flumioxazin	103361-09-7	0.003	0.01
582	Flumorph	211867-47-9	0.002	0.005	583	Fluometuron	2164-17-2	0.002	0.005
584	Fluopicolide	239110-15-7	0.002	0.005	585	Fluopyram	658066-35-4	0.002	0.005
586	Fluorodifen	15457-05-3	0.002	0.005	587	Fluoroglycofene	77501-60-1	0.003	0.01
588	Fluoroglycofen-ethyl	77501-90-7	0.002	0.005	589	Fluoronitrofen	13738-63-1	0.002	0.005
590	Fluotrimazole	31251-03-3	0.002	0.005	591	Fluoxastrobin (sum of fluoxastrobin and its Z-isomer ^(*))	361377-29-9	0.003	0.01
592	Flupoxam	119126-15-7	0.002	0.005	593	Flupyradifurone	951659-40-8	0.002	0.005
594	Flupyrsulfuron- methyl	144740-53-4	0.002	0.005	595	Fluquinconazole	136426-54-5	0.002	0.005
596	Flurenol-butyl	2314-09-2	0.003	0.01	597	Fluridone	59756-60-4	0.002	0.005
598	Flurochloridone (Flurochloridone) (sum of cis- and trans- isomers)	61213-25-0	0.003	0.01	599	Fluroxypyr (sum of fluroxypyr, its salts, its esters, and its conjugates, expressed as fluroxypyr)	69377-81-7	0.003	0.01
600	Fluroxypyr-meptyl	81406-37-3	0.003	0.01	601	Flurprimidol	56425-91-3	0.002	0.005
602	Flurtamone	96525-23-4	0.003	0.01	603	Flusilazole	85509-19-9	0.002	0.005
604	Flusulfamide	106917-52-6	0.002	0.005	605	Fluthiacet-methyl	117337-19-6	0.002	0.005
606	Flutianil	958647-10-4	0.002	0.005	607	Flutolanil	66332-96-5	0.002	0.005
608	Flutriafol	76674-21-0	0.002	0.005	609	Fluvalinate (sum of isomers including Tau-Fluvalinate ^(*))	69409-94-5	0.003	0.01
610	Fluxametamide	928783-29-3	0.002	0.005	611	Fluxapyroxad	907204-31-3	0.002	0.005
612	Fomesafen	72178-02-0	0.003	0.01	613	Fonofos	944-22-9	0.002	0.005
614	Foramsulfuron ^(*)	173159-57-4	0.01	0.02	615	Forchlorfenuron	68157-60-8	0.002	0.005
616	Formetanate (Sum of formetanate and its salts, expressed as formetanate (hydrochloride))	22259-30-9	0.002	0.005	617	Formothion	2540-82-1	0.003	0.01
618	Fosthiazate	98886-44-3	0.003	0.01	619	Fosthietan	21548-32-3	0.002	0.005
620	Fuberidazole	3878-19-1	0.002	0.005	621	Furalaxyl	57646-30-7	0.002	0.005
622	Furametpyr	123572-88-3	0.002	0.005	623	Furilazole	121776-33-8	0.002	0.005
624	Furmecyclox	60568-05-0	0.002	0.005	625	Genite (2,4-dichlorophenyl benzenesulfonate)	97-16-5	0.002	0.005
626	Gibberellic acid	77-06-5	0.01	0.03	627	Griseofulvin ^(*)	126-07-8	0.003	0.01
628	Halaxifen	943831-98-9	0.002	0.005	629	Halaxifen-methyl	943831-98-9	0.002	0.005
630	Halaxifen-methyl (sum of halaxifen-methyl and X11393729 (halaxifen), expressed as halaxifen-methyl)	943831-98-9	_(a)	_(a)	631	Halfenprox	111872-58-3	0.002	0.005
632	Halofenozide ^(*)	112226-61-6	0.003	0.01	633	Halosulfuron-methyl	100784-20-1	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001443763

Page N° 13/22

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
634	Haloxypop (Sum of haloxypop, its esters, salts and conjugates, expressed as haloxypop (sum of the R- and S-isomers at any ratio))	69806-34-4	0.003	0.01	635	Haloxypop-methyl including Haloxypop-P-methyl	69806-40-2	0.002	0.005
636	HCH (BHC)-alpha	319-84-6	0.002	0.005	637	HCH (BHC)-beta	319-85-7	0.002	0.005
638	HCH (BHC)-delta	319-86-8	0.002	0.005	639	HCH (BHC)-epsilon	6108-10-7	0.002	0.005
640	HCH (BHC)-gamma (Lindane)	58-89-9	0.002	0.005	641	HEMA (2-(1-Hydroxyethyl)-6-methylaniline) ^(*)	196611-19-5	0.003	0.01
642	Heptachlor	76-44-8	0.002	0.005	643	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide, expressed as heptachlor)	76-44-8	_(a)	_(a)
644	Heptachlor endo-epoxide (isomer A)	28044-83-9	0.003	0.01	645	Heptachlor epoxide (sum of isomer A and B)	28044-83-9 & 1024-57-3	_(a)	_(a)
646	Heptachlor exo-epoxide (isomer B)	1024-57-3	0.002	0.005	647	Heptenophos	23560-59-0	0.002	0.005
648	Hexachlorobenzene (HCB)	118-74-1	0.002	0.005	649	Hexachlorobutadien	87-68-3	0.002	0.005
650	Hexachlorocyclohexane (HCH) (BHC) (sum of alpha-, beta-, delta-, and epsilon-isomers)	-	_(a)	_(a)	651	Hexachlorocyclohexane (HCH) (BHC) (sum of alpha-, beta-, delta-isomers)	-	_(a)	_(a)
652	Hexachlorophene	70-30-4	0.002	0.005	653	Hexaconazole	79983-71-4	0.002	0.005
654	Hexaflumuron	86479-06-3	0.002	0.005	655	Hexazinone	51235-04-2	0.002	0.005
656	Hexythiazox (any ratio of constituent isomers)	78587-05-0	0.002	0.005	657	Hydramethylnon	67485-29-4	0.003	0.01
658	Hydroprene (sum of isomers including S-Hydroprene)	41096-46-2	0.003	0.01	659	Hydroxyquinoline, 8- (sum of 8-hydroxyquinoline and its salts, expressed as 8-hydroxyquinoline) ^(*)	148-24-3	0.01	0.02
660	Icaridin (Picaridin)	119515-38-7	0.002	0.005	661	Imazalil (any ratio of constituent isomers)	35554-44-0	0.002	0.005
662	Imazamethabenz ^(*)	100728-84-5	0.003	0.01	663	Imazamethabenz-methyl (mixture of m- and p-isomers)	81405-85-8	0.01	0.03
664	Imazamox (Sum of imazamox and its salts, expressed as imazamox)	114311-32-9	0.003	0.01	665	Imazapic	104098-48-8	0.003	0.01
666	Imazapyr	81334-34-1	0.003	0.01	667	Imazaquin	81335-37-7	0.003	0.01
668	Imazethapyr	81335-77-5	0.003	0.01	669	Imazosulfuron	122548-33-8	0.002	0.005
670	Imibenconazole	86598-92-7	0.002	0.005	671	Imicyafos	140163-89-9	0.002	0.005
672	Imidacloprid	138261-41-3	0.002	0.005	673	Imidaclothiz	105843-36-5	0.002	0.005
674	Inabenfide	82211-24-3	0.002	0.005	675	Indanofan	133220-30-1	0.002	0.005
676	Indaziflam	950482-86-2	0.002	0.005	677	Indolylacetic acid (Indole-3-acetic acid)	87-51-4	0.01	0.03
678	Indolylbutyric acid (Indole-3-butyric Acid)	133-32-4	0.02	0.05	679	Indolylbutyric acid (sum of Indolylbutyric acid, its salts, its esters and its conjugates, expressed as Indolylbutyric acid)	133-32-4	_(a)	_(a)
680	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	144171-61-9	0.002	0.005	681	Inpyrfluxam ^(*)	1352994-67-2	0.003	0.01
682	Iodosulfuron-methyl (sum of iodosulfuron-methyl and its salts, expressed as iodosulfuron-methyl)	144550-36-7	0.002	0.005	683	Ioxynil (sum of ioxynil and its salts, expressed as ioxynil) ^(*)	1689-84-5	0.003	0.01
684	Ioxynil (sum of ioxynil, its salts and its esters, expressed as ioxynil)	1689-83-4	0.003	0.01	685	Iponazole	125225-28-7	0.002	0.005
686	Ipfencarbazone	212201-70-2	0.002	0.005	687	Ipfifenoquin ^(*)	1314008-27-9	0.003	0.01
688	Iprobenfos	26087-47-8	0.003	0.01	689	Iprodione	36734-19-7	0.002	0.005
690	Iprodione (sum of Iprodione, Iprodione isomer RP 30228, and Iprodione metabolite RP 32490) ^(*)	36734-19-7 & 63637-89-8 & 79076-80-5	_(a)	_(a)	691	Iprodione Isomer RP 30228	63637-89-8	0.01	0.03
692	Iprodione Metabolite RP 32490 ^(*)	79076-80-5	0.01	0.03	693	Ipronidazole (IPZ)	14885-29-1	0.002	0.005
694	Iprovalicarb	140923-17-7	0.003	0.01	695	Isazofos	42509-80-8	0.002	0.005
696	Isobenzan	297-78-9	0.002	0.005	697	Isocarbamid	30979-48-7	0.002	0.005
698	Isocarbophos	24353-61-5	0.002	0.005	699	Isodrin	465-73-6	0.002	0.005
700	Isofenphos	25311-71-1	0.002	0.005	701	Isofenphos-methyl	99675-03-3	0.002	0.005
702	Isofetamid	875915-78-9	0.002	0.005	703	Isomethiozin	57052-04-7	0.002	0.005
704	Isonoruron	28805-78-9	0.002	0.005	705	Isoprocab (MIPC)	2631-40-5	0.002	0.005
706	Isopropalin	33820-53-0	0.002	0.005	707	Isoprothiolane	50512-35-1	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001443763

Page N° 14/22

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
708	Isoproturon	34123-59-6	0.002	0.005	709	Isopyrazam	881685-58-1	0.002	0.005
710	Isotianil	224049-04-1	0.002	0.005	711	Isouron	55861-78-4	0.002	0.005
712	Isoxaben	82558-50-7	0.002	0.005	713	Isoxadifen-ethyl	163520-33-0	0.002	0.005
714	Isoxaflutole	141112-29-0	0.002	0.005	715	Isoxaflutole (sum of isoxaflutole and its diketonitrile-metabolite RPA 202248, expressed as isoxaflutole)	141112-29-0	_(a)	_(a)
716	Isoxaflutole diketonitrile RPA 202248	143701-75-1	0.002	0.005	717	Isoxathion	18854-01-8	0.002	0.005
718	Ivermectin (22,23-dihydroavermectin B1a)	70161-11-4	0.002	0.005	719	Jasmodin I ^(*)	4466-14-2	0.01	0.02
720	Jasmodin II	1172-63-0	0.002	0.005	721	Jodfenphos	18181-70-9	0.002	0.005
722	Karanjin	521-88-0	0.003	0.01	723	Karbutilate	4849-32-5	0.002	0.005
724	KIE-9749 ((Z)-Pyribencarb)	-	0.002	0.005	725	Kinoprene ^(*)	42588-37-4	0.003	0.01
726	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0.002	0.005	727	Lactofen	77501-63-4	0.002	0.005
728	Lenacil	2164-08-1	0.002	0.005	729	Lepimectin (sum of Lepimectin A3 and Lepimectin A4)	863549-51-3	_(a)	_(a)
730	Lepimectin A3	171249-10-8	0.002	0.005	731	Lepimectin A4	171249-05-1	0.002	0.005
732	Leptophos	21609-90-5	0.002	0.005	733	Linuron	330-55-2	0.002	0.005
734	Lufenuron (any ratio of constituent isomers)	103055-07-8	0.002	0.005	735	Malaaxon	1634-78-2	0.002	0.005
736	Malathion	121-75-5	0.002	0.005	737	Malathion (sum of malathion and malaaxon, expressed as malathion)	121-75-5	_(a)	_(a)
738	Mandestrobin	173662-97-0	0.002	0.005	739	Mandipropamid (any ratio of constituent isomers)	374726-62-2	0.002	0.005
740	Matrine	519-02-8	0.002	0.005	741	MCPA (including their salts, esters and conjugates, expressed as MCPA)	94-74-6	0.003	0.01
742	MCPA (sum of MCPA, its salts, esters, and metabolites which are convertible to MCPA by hydrolysis, expressed as MCPA)	94-74-6	0.003	0.01	743	MCPA and MCPB (sum of MCPA, MCPB including their salts, esters and conjugates, expressed as MCPA)	94-74-6	_(a)	_(a)
744	MCPB (including their salts, esters and conjugates, expressed as MCPB)	94-81-5	0.003	0.01	745	Mebendazole	31431-39-7	0.002	0.005
746	Mecarbam	2595-54-2	0.003	0.01	747	Mecoprop (sum of mecoprop-p and mecoprop, expressed as mecoprop)	93-65-2	0.003	0.01
748	Mefenacet	73250-68-7	0.002	0.005	749	Mefenpyr-diethyl	135590-91-9	0.002	0.005
750	Mefentrifluconazole	1417782-03-6	0.002	0.005	751	Mefluidide	53780-34-0	0.002	0.005
752	Mepanipyrim	110235-47-7	0.002	0.005	753	Mepanipyrim (sum of mepanipyrim and its metabolite (Mepanipyrim, Hydroxypropyl-)) ^(*)	-	_(a)	_(a)
754	Mepanipyrim, Hydroxypropyl- ^(*)	204571-52-8	0.003	0.01	755	Mephosfolan	950-10-7	0.002	0.005
756	Mepronil	55814-41-0	0.002	0.005	757	Mesosulfuron-methyl	208465-21-8	0.002	0.005
758	Mesotrione ^(*)	104206-82-8	0.01	0.03	759	Metaflumizone (sum of E- and Z- isomers)	139968-49-3	0.002	0.005
760	Metalaxyl and metalaxyl-M (metalaxyl including other mixtures of constituent isomers including metalaxyl-M (sum of isomers))	57837-19-1	0.002	0.005	761	Metalddehyde ^(*)	108-62-3	0.01	0.02
762	Metamifop	256412-89-2	0.002	0.005	763	Metamitron	41394-05-2	0.002	0.005
764	Metazachlor	67129-08-2	0.002	0.005	765	Metazachlor (Sum of metabolites 479M04, 479M08 and 479M16, expressed as metazachlor)	67129-08-2	_(a)	_(a)
766	Metazachlor metabolite 479M04	1231244-60-2	0.003	0.01	767	Metazachlor Metabolite 479M08	172960-62-2	0.003	0.01
768	Metazachlor Metabolite 479M16	-	0.003	0.01	769	Metazachlor Metabolite 479M6	75972-11-1	0.002	0.005
770	Metazosulfuron	868680-84-6	0.002	0.005	771	Metconazole (sum of isomers)	125116-23-6	0.002	0.005
772	Methabenzthiazuron	18691-97-9	0.002	0.005	773	Methacryfos	30864-28-9	0.002	0.005
774	Methamidophos	10265-92-6	0.002	0.005	775	Methfuroxam	28730-17-8	0.002	0.005
776	Methidathion	950-37-8	0.002	0.005	777	Methiocarb	2032-65-7	0.002	0.005
778	Methiocarb (sum of methiocarb and its sulfoxide, sulfone, expressed as methiocarb)	2032-65-7	_(a)	_(a)	779	Methiocarb sulfone	2179-25-1	0.002	0.005
780	Methiocarb sulfoxide	2635-10-1	0.002	0.005	781	Methomyl	16752-77-5	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001443763

Page N° 15/22

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
782	Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl)	16752-77-5	_(a)	_(a)	783	Methoprene	40596-69-8	0.003	0.01
784	Methoprotetryne	841-06-5	0.002	0.005	785	Methothrin ^(*)	34388-29-9	0.003	0.01
786	Methoxychlor	72-43-5	0.003	0.01	787	Methoxyfenozide	161050-58-4	0.002	0.005
788	Methyldymron	42609-73-4	0.002	0.005	789	Metobromuron	3060-89-7	0.002	0.005
790	Metobromuron (sum) ^(*)	-	_(a)	_(a)	791	Metobromuron Metabolite: 4-Bromophenylurea ^(*)	934-32-7	0.002	0.005
792	Metolachlor and S-metolachlor (metolachlor including other mixtures of constituent isomers including S-metolachlor (sum of isomers))	51218-45-2 & 87392-12-9	0.002	0.005	793	Metolcarb	1129-41-5	0.002	0.005
794	Metominostrobin	133408-50-1	0.002	0.005	795	Metosulam	139528-85-1	0.002	0.005
796	Metoxuron	19937-59-8	0.002	0.005	797	Metrafenone	220899-03-6	0.002	0.005
798	Metribuzin	21087-64-9	0.003	0.01	799	Metronidazole	443-48-1	0.002	0.005
800	Metsulfuron methyl	74223-64-6	0.002	0.005	801	Mevinphos (sum of E- and Z-isomers)	7786-34-7	0.002	0.005
802	Mexacarbate	315-18-4	0.002	0.005	803	MGK 326	136-45-8	0.003	0.01
804	MGK-264	113-48-4	0.002	0.005	805	Milbemectin (sum of milbemycin A3 and milbemycin A4, expressed as milbemectin)	51596-10-2 & 51596-11-3	_(a)	_(a)
806	Milbemycin A3 ^(*)	51596-10-2	0.003	0.01	807	Milbemycin A4	51596-11-3	0.003	0.01
808	Mirex ^(*)	2385-85-5	0.003	0.01	809	Molinate	2212-67-1	0.002	0.005
810	Monalide	7287-36-7	0.002	0.005	811	Monocrotophos	6923-22-4	0.002	0.005
812	Monolinuron	1746-81-2	0.002	0.005	813	Monosulfuron ^(*)	155860-63-2	0.003	0.01
814	Monuron	150-68-5	0.002	0.005	815	Morphothion	144-41-2	0.002	0.005
816	Moxidectin	113507-06-5	0.003	0.01	817	MPMC (Xylylcarb)	2425-10-7	0.002	0.005
818	Myclobutanil (sum of constituent isomers)	88671-89-0	0.002	0.005	819	Naftalofos (Naphthalophos)	1491-41-4	0.002	0.005
820	Naled ^(*)	300-76-5	0.01	0.02	821	Naled (sum of Naled and Dichlorvos, expressed as Dichlorvos) ^(*)	300-76-5 & 62-73-7	_(a)	_(a)
822	Naled (sum of Naled and Dichlorvos, expressed as Naled) ^(*)	300-76-5 & 62-73-7	_(a)	_(a)	823	Naproxenolide	52570-16-8	0.002	0.005
824	Napropamide (sum of isomers)	15299-99-7	0.002	0.005	825	Naptalam	132-66-1	0.002	0.005
826	Neburon	555-37-3	0.002	0.005	827	Nicosamide	50-65-7	0.002	0.005
828	Nicosulfuron	111991-09-4	0.002	0.005	829	Nitenpyram	150824-47-8	0.002	0.005
830	Nitralin	4726-14-1	0.002	0.005	831	Nitrapyrin	1929-82-4	0.002	0.005
832	Nitrofen	1836-75-5	0.002	0.005	833	Nitrothal-isopropyl	10552-74-6	0.002	0.005
834	Nonachlor (sum of cis- and trans-isomer)	39765-80-5	_(a)	_(a)	835	Nonachlor, cis-	5103-73-1	0.002	0.005
836	Nonachlor, trans-	39765-80-5	0.002	0.005	837	Norflurazon	27314-13-2	0.002	0.005
838	Norflurazon (sum of norflurazon and norflurazon-desmethyl)	27314-13-2 & 23576-24-1	_(a)	_(a)	839	Norflurazon-desmethyl	23576-24-1	0.002	0.005
840	Noruron	18530-56-8	0.002	0.005	841	Novaluron (sum of constituent isomers)	116714-46-6	0.002	0.005
842	Noviflumuron	121451-02-3	0.002	0.005	843	Nuarimol	63284-71-9	0.002	0.005
844	Octachlorostyrene	29082-74-4	0.002	0.005	845	Octhilinone ^(*)	26530-20-1	0.01	0.03
846	Ofurace	58810-48-3	0.002	0.005	847	Omethoate	1113-02-6	0.002	0.005
848	Open-ring-2-keto-ethofumesate	572912-13-1	0.003	0.01	849	Orbencarb	34622-58-7	0.002	0.005
850	Orthosulfamuron ^(*)	213464-77-8	0.003	0.01	851	Orysastrobilin	248593-16-0	0.002	0.005
852	Oryzalin	19044-88-3	0.002	0.005	853	Oxabetrinil ^(*)	74782-23-3	0.003	0.01
854	Oxadiargyl	39807-15-3	0.002	0.005	855	Oxadiazon	19666-30-9	0.002	0.005
856	Oxadixyl	77732-09-3	0.002	0.005	857	Oxamyl ^(*)	23135-22-0	0.0003	0.001
858	Oxamyl (sum of oxamyl and oxamyl-oxime, expressed as oxamyl)	23135-22-0	_(a)	_(a)	859	Oxamyl-oxime	30558-43-1	0.002	0.005
860	Oxasulfuron	144651-06-9	0.002	0.005	861	Oxathiapiprolin	1003318-67-9	0.002	0.005
862	Oxaziclonefone	153197-14-9	0.002	0.005	863	Oxibendazole	20559-55-1	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
864	Oxolinic acid	14698-29-4	0.002	0.005	865	Oxydemeton-methyl (sum of Demeton-S-methyl, oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone, expressed as oxydemeton-methyl) ^(*)	301-12-2	_(a)	_(a)
866	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	_(a)	_(a)	867	Oxyfluorfen	42874-03-3	0.002	0.005
868	Oxymatrine	16837-52-8	0.003	0.01	869	Paclobutrazol (sum of constituent isomers)	76738-62-0	0.002	0.005
870	Paraoxon (-ethyl)	311-45-5	0.002	0.005	871	Paraoxon-methyl	950-35-6	0.002	0.005
872	Parathion (-ethyl)	56-38-2	0.002	0.005	873	Parathion (-ethyl) (sum of Parathion (-ethyl) and Paraoxon (-ethyl))	311-45-5 & 56-38-2	_(a)	_(a)
874	Parathion-methyl	298-00-0	0.002	0.005	875	Parathion-methyl (sum of parathion-methyl and paraoxon-methyl expressed as parathion-methyl)	298-00-0	_(a)	_(a)
876	Parbendazole ^(*)	14255-87-9	0.002	0.005	877	Pebulate	1114-71-2	0.002	0.005
878	Pefurazoate ^(*)	101903-30-4	0.01	0.03	879	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.002	0.005
880	Pencycuron	66063-05-6	0.002	0.005	881	Pencycuron (sum of pencycuron and pencycuron-PB-amine, expressed as pencycuron) ^(*)	-	_(a)	_(a)
882	Pencycuron metabolite: Pencycuron-PB-amine ^(*)	66063-15-8	0.002	0.005	883	Pendimethalin	40487-42-1	0.002	0.005
884	Penflufen (sum of isomers)	494793-67-8	0.002	0.005	885	Penoxsulam	219714-96-2	0.002	0.005
886	Pentachloroaniline	527-20-8	0.002	0.005	887	Pentachloroanisole	1825-21-4	0.002	0.005
888	Pentachlorobenzene	608-93-5	0.002	0.005	889	Pentachlorobenzonitrile, 2,3,4,5,6-	20925-85-3	0.002	0.005
890	Pentachlorophenol	87-86-5	0.002	0.005	891	Pentachlorothioanisole (Methyl pentachlorophenyl sulfide)	1825-19-0	0.002	0.005
892	Pentachlor	2307-68-8	0.002	0.005	893	Penthiopyrad	183675-82-3	0.002	0.005
894	Penthiopyrad (sum of penthiopyrad and PAM, expressed as penthiopyrad) ^(*)	183675-82-3	_(a)	_(a)	895	Penthiopyrad metabolite: 1-methyl-3-(trifluoromethyl)-1H-pyrazole-4-carboxamide (PAM) ^(*)	937717-66-3	0.002	0.005
896	Pentoxazone	110956-75-7	0.002	0.005	897	Permethrin (sum of cis- and trans- isomers)	52645-53-1	0.003	0.01
898	Perthane	72-56-0	0.002	0.005	899	Pethoxamide	106700-29-2	0.002	0.005
900	Phenazine-1-carboxylic acid	2538-68-3	0.003	0.01	901	Phenkapton	2275-14-1	0.002	0.005
902	Phenmedipham	13684-63-4	0.002	0.005	903	Phenothiazine ^(*)	92-84-2	0.003	0.01
904	Phenothrin (phenothrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	26002-80-2	0.003	0.01	905	Phenthoate (PAP)	2597-03-7	0.002	0.005
906	Phenylhydroquinone ^(*)	1079-21-6	0.003	0.01	907	Phenylphenol, 2- (sum of 2-phenylphenol and its salts, expressed as 2-phenylphenol)	90-43-7	0.002	0.005
908	Phorate	298-02-2	0.003	0.01	909	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones, expressed as phorate)	298-02-2	_(a)	_(a)
910	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue, and their sulfoxides and sulfones, expressed as phorate)	298-02-2	_(a)	_(a)	911	Phorate sulfone	2588-04-7	0.002	0.005
912	Phorate sulfoxide	2588-03-6	0.002	0.005	913	Phorate-oxon	2600-69-3	0.002	0.005
914	Phorate-oxon-sulfone	2588-06-9	0.002	0.005	915	Phorate-oxon-sulfoxide	2588-05-8	0.002	0.005
916	Phosalone	2310-17-0	0.002	0.005	917	Phosfolan (-ethyl)	947-02-4	0.002	0.005
918	Phosfolan-methyl	5120-23-0	0.002	0.005	919	Phosmet	732-11-6	0.002	0.005
920	Phosmet (sum of phosmet and phosmet oxon, expressed as phosmet)	732-11-6	_(a)	_(a)	921	Phosmet-oxon	3735-33-9	0.002	0.005
922	Phosphamidon (sum of E- and Z- isomers)	13171-21-6	0.002	0.005	923	Phoxim	14816-18-3	0.002	0.005
924	Phthalide	27355-22-2	0.002	0.005	925	Picabutraxox	500207-04-5	0.002	0.005
926	Picabutraxox (sum of Picabutraxox and its metabolite B (TZ-1E), expressed as Picabutraxox)	500207-04-5	_(a)	_(a)	927	Picloram	1918-02-1	0.003	0.01
928	Picolinafen	137641-05-5	0.002	0.005	929	Picoxystrobin	117428-22-5	0.002	0.005
930	Pinoxaden	243973-20-8	0.003	0.01	931	Pinoxaden (sum of M4 and M6 (both free and conjugated), expressed as pinoxaden)	_(a)	_(a)	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

Report N^o: 0001443763Page N^o 17/22

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
932	Pinoxaden (sum of pinoxaden, and its metabolites (M2), and free and conjugated forms of M4, M6, expressed as pinoxaden) ^(*)	243973-20-8	_(a)	_(a)	933	Pinoxaden Metabolite M2 ^(*)	314020-44-5	0.003	0.01
934	Pinoxaden Metabolite M4 (free and conjugated)	881376-41-6	0.003	0.01	935	Pinoxaden Metabolite M6 (free and conjugated)	881376-42-7	0.003	0.01
936	Piperalin	3478-94-2	0.003	0.01	937	Piperonyl butoxide	51-03-6	0.002	0.005
938	Piperophos	24151-93-7	0.003	0.01	939	Pirimicarb	23103-98-2	0.002	0.005
940	Pirimicarb (sum of pirimicarb, pirimicarb-desmethyl and the N-formyl-(methylamino) analogue (pirimicarb-desmethylformamido), expressed as pirimicarb)	23103-98-2	_(a)	_(a)	941	Pirimicarb-Desmethyl	30614-22-3	0.002	0.005
942	Pirimicarb-desmethyl-formamido	27218-04-8	0.002	0.005	943	Pirimiphos-ethyl	23505-41-1	0.002	0.005
944	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0.002	0.005	945	Pirimiphos-methyl (sum of pirimiphos-methyl and pirimiphos-methyl-N-desethyl)	-	_(a)	_(a)
946	Pirimiphos-methyl-N-desethyl	67018-59-1	0.002	0.005	947	Plifenate	21757-82-4	0.003	0.01
948	Potasan	299-45-6	0.002	0.005	949	Prallethrin (sum of (R)- and (S)-stereoisomers) ^(*)	23031-36-9	0.01	0.02
950	Pretilachlor	51218-49-6	0.003	0.01	951	Primsulfuron-methyl	86209-51-0	0.002	0.005
952	Probenazole	27605-76-1	0.002	0.005	953	Prochloraz	67747-09-5	0.002	0.005
954	Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol, expressed as prochloraz)	67747-09-5	_(a)	_(a)	955	Prochloraz (sum of prochloraz, BTS 44595 (M201-04) and BTS 44596 (M201-03), expressed as prochloraz)	67747-09-5	_(a)	_(a)
956	Prochloraz Metabolite BTS44595	139520-94-8	0.002	0.005	957	Prochloraz Metabolite BTS44596	139542-32-8	0.002	0.005
958	Procymidone	32809-16-8	0.002	0.005	959	Prodiamine	29091-21-2	0.002	0.005
960	Profenofos	41198-08-7	0.002	0.005	961	Profluralin	26399-36-0	0.003	0.01
962	Profoxydim (sum of R- and S-isomers)	139001-49-3	0.003	0.01	963	Prohexadione (sum of prohexadione (acid) and its salts, expressed as prohexadione-calcium)	88805-35-0	0.003	0.01
964	Prohydrojasmon	158474-72-7	0.002	0.005	965	Promecarb	2631-37-0	0.002	0.005
966	Prometon	1610-18-0	0.003	0.01	967	Prometryn	7287-19-6	0.002	0.005
968	Propachlor	1918-16-7	0.002	0.005	969	Propachlor (sum of propachlor and oxalinic derivate of propachlor, expressed as propachlor)	1918-16-7	_(a)	_(a)
970	Propachlor-oxalamic acid (oxalinic derivate of propachlor)	70628-36-3	0.003	0.01	971	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	24579-73-5	0.002	0.005
972	Propanil	709-98-8	0.002	0.005	973	Propanil (sum of propanil and its metabolite: 3,4-dichloroaniline (3,4-DCA))	709-98-8 & 95-76-1	_(a)	_(a)
974	Propaphos	7292-16-2	0.002	0.005	975	Propanil (sum of propanil and its metabolite: 3,4-dichloroaniline (3,4-DCA))	111479-05-1	0.002	0.005
976	Propargite	2312-35-8	0.002	0.005	977	Propazine	139-40-2	0.002	0.005
978	Propetamphos	31218-83-4	0.003	0.01	979	Propham	122-42-9	0.002	0.005
980	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	0.002	0.005	981	Propisochlor	86763-47-5	0.003	0.01
982	Propoxur	114-26-1	0.002	0.005	983	Propoxycarbazon	145026-81-9	0.002	0.005
984	Propoxycarbazon (sum of propoxycarbazon, its salts and 2-hydroxypropoxycarbazon, expressed as propoxycarbazon)	145026-81-9	_(a)	_(a)	985	Propoxycarbazon-2-OH	496925-01-1	0.002	0.005
986	Propyrisulfuron	570415-88-2	0.002	0.005	987	Propyzamide	23950-58-5	0.002	0.005
988	Proquinazid	189278-12-4	0.002	0.005	989	Prosulfocarb	52888-80-9	0.002	0.005
990	Prosulfuron	94125-34-5	0.002	0.005	991	Prothioconazole ^(*)	178928-70-6	0.003	0.01
992	Prothioconazole and prothioconazole-desthio (sum, expressed as Prothioconazole) ^(*)	178928-70-6	_(a)	_(a)	993	Prothioconazole-desthio (sum of isomers)	120983-64-4	0.002	0.005
994	Prothiofos ^(*)	34643-46-4	0.003	0.01	995	Prothoate	2275-18-5	0.002	0.005
996	Pydiflumetofen	1228284-64-7	0.002	0.005	997	Pyflubumide	926914-55-8	0.002	0.005
998	Pyflubumide (sum of pyflubumide and pyflubumide-NH, expressed as pyflubumide)	926914-55-8 & 926914-68-3	_(a)	_(a)	999	Pyflubumide-NH	926914-68-3	0.002	0.005
1000	Pymetrozine	123312-89-0	0.002	0.005	1001	Pyracarbolid	24691-76-7	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1002	Pyraclufos	77458-01-6	0.002	0.005	1003	Pyraclonil	158353-15-2	0.002	0.005
1004	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.002	0.005	1005	Pyraclostrobin (sum of pyraclostrobin and its metabolite (1-(4-chloro-phenyl)- 1H-pyrazol-3-ol), expressed as pyraclostrobin)	175013-18-0	_(a)	_(a)
1006	Pyraclostrobin (sum of Pyraclostrobin and Pyraclostrobin-desmethoxy, expressed as Pyraclostrobin) ^(*)	175013-18-0	_(a)	_(a)	1007	Pyraclostrobin metabolite: 1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol	76205-19-1	0.002	0.005
1008	Pyraclostrobin-desmethoxy ^(*)	512165-96-7	0.002	0.005	1009	Pyraflufen	129630-17-7	0.002	0.005
1010	Pyraflufen-ethyl	129630-19-9	0.002	0.005	1011	Pyraflufen-ethyl (sum of pyraflufen-ethyl and pyraflufen, expressed as pyraflufen-ethyl)	129630-19-9	_(a)	_(a)
1012	Pyraoxystrobin	862588-11-2	0.002	0.005	1013	Pyrasulfotole	365400-11-9	0.002	0.005
1014	Pyraziflumid	942515-63-1	0.002	0.005	1015	Pyrazolynate (Pyrazolate)	58011-68-0	0.002	0.005
1016	Pyrazophos	13457-18-6	0.002	0.005	1017	Pyrazosulfuron-ethyl	93697-74-6	0.002	0.005
1018	Pyrazoxyfen	71561-11-0	0.002	0.005	1019	Pyrethrin I	121-21-1	0.002	0.005
1020	Pyrethrin II	121-29-9	0.002	0.005	1021	Pyrethrins (sum of Pyrethrin I and Pyrethrin II)	8003-34-7	_(a)	_(a)
1022	Pyrethrins (sum of Pyrethrin I,II, Cinerin I,II, Jasmolin I,II) ^(*)	8003-34-7	_(a)	_(a)	1023	Pyribencarb	799247-52-2	0.002	0.005
1024	Pyribencarb (sum of Pyribencarb and its metabolite B (KIE-9749), expressed as Pyribencarb)	-	_(a)	_(a)	1025	Pyribenzoxim	168088-61-7	0.002	0.005
1026	Pyributicarb	88678-67-5	0.003	0.01	1027	Pyridaben	96489-71-3	0.002	0.005
1028	Pyridalyl	179101-81-6	0.003	0.01	1029	Pyridaphenthion	119-12-0	0.002	0.005
1030	Pyridate	55512-33-9	0.003	0.01	1031	Pyridate (sum of pyridate, its hydrolysis product CL 9673 (6-chloro-4-hydroxy-3-phenylpyridazin) and hydrolysable conjugates of CL 9673, expressed as pyridate)	55512-33-9	0.003	0.01
1032	Pyrifenoxy	88283-41-4	0.002	0.005	1033	Pyrifluquinazon	337458-27-2	0.002	0.005
1034	Pyrifthalid	135186-78-6	0.002	0.005	1035	Pyrimethanil	53112-28-0	0.002	0.005
1036	Pyrimidifen	105779-78-0	0.002	0.005	1037	Pyriminobac-methyl (sum of E- and Z-isomers)	136191-64-5	0.002	0.005
1038	Pyrimisulfan	221205-90-9	0.002	0.005	1039	Pyriminate	5221-49-8	0.002	0.005
1040	Pyriofenone	688046-61-9	0.002	0.005	1041	Pyriproxyfen	95737-68-1	0.002	0.005
1042	Pyriothiac-sodium	123343-16-8	0.003	0.01	1043	Pyroquilon	57369-32-1	0.002	0.005
1044	Pyroxasulfone	447399-55-5	0.003	0.01	1045	Pyroxulam	422556-08-9	0.002	0.005
1046	Quinalphos	13593-03-8	0.002	0.005	1047	Quindlorac	84087-01-4	0.002	0.005
1048	Quinmerac	90717-03-6	0.003	0.01	1049	Quinmerac (sum of quinmerac and its metabolites BH 518-2 and BH 518-4, expressed as quinmerac)	-	_(a)	_(a)
1050	Quinmerac metabolite BH 518-2	90717-07-0	0.003	0.01	1051	Quinmerac metabolite BH 518-4	204315-20-8	0.003	0.01
1052	Quinoclamine	2797-51-5	0.002	0.005	1053	Quinoxifen	124495-18-7	0.002	0.005
1054	Quintozene	82-68-8	0.002	0.005	1055	Quintozene (sum of quintozene and pentachloroaniline, expressed as quintozene)	82-68-8	_(a)	_(a)
1056	Quintozene (sum of quintozene, pentachloroaniline, and methyl pentachlorophenyl sulfide)	-	_(a)	_(a)	1057	Quizalofop (sum of quizalofop, its salts, its esters (including propaquizafop) and its conjugates, expressed as quizalofop (any ratio of constituent isomers))	76578-12-6	0.003	0.01
1058	Quizalofop-ethyl	76578-14-8	0.002	0.005	1059	Rabenzazole	40341-04-6	0.003	0.01
1060	Resmethrin (resmethrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	10453-86-8	0.003	0.01	1061	Rimsulfuron ^(*)	122931-48-0	0.003	0.01
1062	Ronidazole	7681-76-7	0.002	0.005	1063	Rotenone	83-79-4	0.002	0.005
1064	S421	127-90-2	0.002	0.005	1065	Saflufenacil	372137-35-4	0.002	0.005
1066	Saflufenacil (sum of saflufenacil, M800H11 and M800H35, expressed as saflufenacil) ^(*)	372137-35-4	_(a)	_(a)	1067	Saflufenacil Metabolite M800H11 ^(*)	1246768-30-8	0.01	0.02
1068	Saflufenacil Metabolite M800H35	1246768-31-9	0.002	0.005	1069	Schradan	152-16-9	0.002	0.005
1070	Sebuthylazine	7286-69-3	0.002	0.005	1071	Secbumeton	26259-45-0	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Report N^o: 0001443763Page N^o 19/22

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1072	Sedaxane (sum of cis- and trans-isomers)	874967-67-6	0.002	0.005	1073	Sethoxydim	74051-80-2	0.002	0.005
1074	Siduron	1982-49-6	0.002	0.005	1075	Silafluofen	105024-66-6	0.002	0.005
1076	Silthiofam	175217-20-6	0.002	0.005	1077	Simazine	122-34-9	0.002	0.005
1078	Simazine (sum of simazine and simazine-desethyl and diaminochlorotriazine, expressed as simazine) ^(*)	-	_(a)	_(a)	1079	Simeconazole	149508-90-7	0.002	0.005
1080	Simetryn	1014-70-6	0.002	0.005	1081	Sintofen	130561-48-7	0.002	0.005
1082	Spinetoram (sum of 175-J and 175-L)	187166-40-1 & 187166-15-0	_(a)	_(a)	1083	Spinetoram 175-J	187166-40-1	0.002	0.005
1084	Spinetoram 175-L	187166-15-0	0.002	0.005	1085	Spinosad (sum of spinosyn A and D)	168316-95-8	_(a)	_(a)
1086	Spinosyn A	131929-60-7	0.002	0.005	1087	Spinosyn D	131929-63-0	0.002	0.005
1088	Spirodiclofen	148477-71-8	0.002	0.005	1089	Spiromesifen	283594-90-1	0.002	0.005
1090	Spiromesifen (sum of spiromesifen and spiromesifen-enol, expressed as spiromesifen) ^(*)	-	_(a)	_(a)	1091	Spiromesifen-enol ^(*)	148476-30-6	0.003	0.01
1092	Spirotetramat	203313-25-1	0.002	0.005	1093	Spirotetramat (sum of spirotetramat and its 4 metabolites Spirotetramat-enol, Spirotetramat-keto- hydroxy, Spirotetramat-enol-glucoside, Spirotetramat-mono- hydroxy, expressed as spirotetramat)	203313-25-1	_(a)	_(a)
1094	Spirotetramat and spirotetramat-enol (sum, expressed as spirotetramat)	203313-25-1	_(a)	_(a)	1095	Spirotetramat-enol	203312-38-3	0.002	0.005
1096	Spirotetramat-enol-glucoside	1172614-86-6	0.002	0.005	1097	Spirotetramat-keto-hydroxy	1172134-11-0	0.002	0.005
1098	Spirotetramat-mono-hydroxy	1172-134-12-1	0.002	0.005	1099	Spiroxamine (sum of isomers)	118134-30-8	0.002	0.005
1100	Sulcotrione	99105-77-8	0.002	0.005	1101	Sulfallate	152-16-9	0.003	0.01
1102	Sulflaquinoxaline	59-40-5	0.002	0.005	1103	Sulfentrazone	122836-35-5	0.002	0.005
1104	Sulfluramid ^(*)	4151-50-2	0.01	0.03	1105	Sulfosulfuron	141776-32-1	0.002	0.005
1106	Sulfotep	3689-24-5	0.002	0.005	1107	Sulfoxaflor (sum of isomers)	946578-00-3	0.002	0.005
1108	Sulprofos	35400-43-2	0.002	0.005	1109	TDE (DDD), o,p'-	53-19-0	0.002	0.005
1110	TDE (DDD), p,p'-	72-54-8	0.002	0.005	1111	Tebuconazole	107534-96-3	0.002	0.005
1112	Tebufenozide	112410-23-8	0.002	0.005	1113	Tebufenpyrad	119168-77-3	0.002	0.005
1114	Tebufoquin	376645-78-2	0.002	0.005	1115	Tebufoquin (sum of tebufoquin and tebufoquinM1, expressed as tebufoquin)	376645-78-2 & 1403836-05-4	_(a)	_(a)
1116	Tebufoquin M1	1403836-05-4	0.002	0.005	1117	Tebupirimfos	96182-53-5	0.002	0.005
1118	Tebutam	35256-85-0	0.002	0.005	1119	Tebuthiuron	34014-18-1	0.002	0.005
1120	Tecloftalam ^(*)	76280-91-6	0.01	0.03	1121	Tecnazene	117-18-0	0.002	0.005
1122	Teflubenzuron	83121-18-0	0.002	0.005	1123	Tefluthrin (tefluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	79538-32-2	0.003	0.01
1124	Tefuryltrione	473278-76-1	0.002	0.005	1125	Tembotrione	335104-84-2	0.002	0.005
1126	Tembotrione (sum of tembotrione and its metabolite M5 (tembotrione-4,6-dihydroxy), expressed as tembotrione)	335104-84-2	_(a)	_(a)	1127	Tembotrione-4,6-dihydroxy	912654-91-2	0.002	0.005
1128	Temphos	3383-96-8	0.002	0.005	1129	TEPP ^(*)	107-49-3	0.003	0.01
1130	Tepraloxymid	14997941-9	0.002	0.005	1131	Tepraloxymid (sum of tepraloxymid and its metabolites that can be hydrolysed either to the moiety Tepraloxymid Metabolite GP or Tepraloxymid Metabolite OH-GP, expressed as tepraloxymid) ^(*)	-	_(a)	_(a)
1132	Tepraloxymid (sum of tepraloxymid and its metabolites that can be hydrolysed to the moiety 3-(tetrahydro-pyran-4-yl)-glutaric acid, expressed as tepraloxymid)	14997941-9	0.01	0.03	1133	Tepraloxymid Metabolite GP	1798310-47-0	0.01	0.03

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001443763

Page N° 20/22

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1134	Tepaloxymid Metabolite OH-GP ^(*)	-	0.003	0.01	1135	Terbacil	5902-51-2	0.003	0.01
1136	Terbucarb	1918-11-2	0.002	0.005	1137	Terbufos	13071-79-9	0.002	0.005
1138	Terbufos (sum of terbufos, its oxygen analogue and their sulfoxides and sulfones, expressed as terbufos)	13071-79-9	_(a)	_(a)	1139	Terbufos-oxon	56070-14-5	0.002	0.005
1140	Terbufos-oxon-sulfone	56070-15-6	0.002	0.005	1141	Terbufos-oxon-sulfoxide	56165-57-2	0.002	0.005
1142	Terbufos-sulfone	56070-16-7	0.002	0.005	1143	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	0.002	0.005
1144	Terbumeton	33693-04-8	0.003	0.01	1145	Terbutylazine	5915-41-3	0.003	0.01
1146	Terbutylazine, desethyl-	30125-63-4	0.002	0.005	1147	Terbutryn	886-50-0	0.003	0.01
1148	Tetrachlorantraniliprole ^(*)	1104384-14-6	0.002	0.005	1149	Tetrachloroaniline, 2,3,5,6-	3481-20-7	0.002	0.005
1150	Tetrachlorophenol, 2,3,4,6-	58-90-2	0.002	0.005	1151	Tetrachlorvinphos	22248-79-9	0.002	0.005
1152	Tetraconazole (sum of constituent isomers)	112281-77-3	0.002	0.005	1153	Tetradifon	116-29-0	0.002	0.005
1154	Tetramethrin (sum of isomers)	7696-12-0	0.002	0.005	1155	Tetranilprole	1229654-66-3	0.002	0.005
1156	Tetrasul	2227-13-6	0.002	0.005	1157	Thenylchlor	96491-05-3	0.002	0.005
1158	Thiabendazole	148-79-8	0.002	0.005	1159	Thiabendazole (sum of Thiabendazole and its metabolite 5-hydroxythiabendazole, expressed as Thiabendazole)	-	_(a)	_(a)
1160	Thiabendazole, 5-hydroxy-	948-71-0	0.002	0.005	1161	Thiacloprid	111988-49-9	0.002	0.005
1162	Thiamethoxam	153719-23-4	0.002	0.005	1163	Thiamethoxam (sum of Thiamethoxam and Clothianidin, expressed as Thiamethoxam)	153719-23-4	_(a)	_(a)
1164	Thiazopyr	117718-60-2	0.002	0.005	1165	Thidiazuron	51707-55-2	0.002	0.005
1166	Thiencarbazone-methyl	317815-83-1	0.002	0.005	1167	Thifensulfuron	79277-67-1	0.003	0.01
1168	Thifensulfuron-methyl	79277-27-3	0.002	0.005	1169	Thifluzamide	130000-40-7	0.002	0.005
1170	Thiobencarb	28249-77-6	0.003	0.01	1171	Thiocyclam ^(*)	31895-21-3	0.01	0.03
1172	Thiodicarb	59669-26-0	0.002	0.005	1173	Thiofanox	39196-18-4	0.003	0.01
1174	Thiofanox (sum of thiofanox, its sulfoxide and sulfone, expressed as thiofanox)	-	_(a)	_(a)	1175	Thiofanox-sulfone	39184-59-3	0.002	0.005
1176	Thiofanox-sulfoxide	39184-27-5	0.002	0.005	1177	Thiometon ^(*)	640-15-3	0.003	0.01
1178	Thionazin	297-97-2	0.002	0.005	1179	Thiophanate	23564-06-9	0.002	0.005
1180	Thiophanate-methyl	23564-05-8	0.002	0.005	1181	Thiophanate-methyl (sum of Thiophanate-methyl and carbendazim, expressed as Thiophanate-methyl)	-	_(a)	_(a)
1182	Thiram ^(*)	137-26-8	0.01	0.03	1183	Tiadinil	223580-51-6	0.002	0.005
1184	Tiafenacil	1220411-29-9	0.002	0.005	1185	Tiocabazil ^(*)	36756-79-3	0.003	0.01
1186	Toxazafen	330459-31-9	0.002	0.005	1187	Tolclofos-methyl ^(*)	57018-04-9	0.003	0.01
1188	Tolfenpyrad	129558-76-5	0.002	0.005	1189	Tolpyralate	1101132-67-5	0.002	0.005
1190	Tolyfluanid ^(*)	731-27-1	0.003	0.01	1191	Tolyfluanid (sum of tolyfluanid and dimethylaminosulfotoluidide (DMST), expressed as tolyfluanid) ^(*)	731-27-1	_(a)	_(a)
1192	Topramezone	210631-68-8	0.002	0.005	1193	Tralkoxydim (sum of isomers)	87820-88-0	0.002	0.005
1194	Tralomeethrin (determined and expressed as Deltamethrin)	1375081-91-6	0.002	0.005	1195	Transfluthrin	118712-89-3	0.002	0.005
1196	Triadimefon	43121-43-3	0.002	0.005	1197	Triadimefon (sum of Triadimefon and Triadimenol, expressed as Triadimefon)	55219-65-3	_(a)	_(a)
1198	Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	55219-65-3	0.003	0.01	1199	Triadimenol (sum of Triadimenol including Triadimenol generated from Triadimefon, expressed as Triadimenol)	55219-65-3	_(a)	_(a)
1200	Triafamone	874195-61-6	0.002	0.005	1201	Triallate	2303-17-5	0.002	0.005
1202	Triamiphos	1031-47-6	0.002	0.005	1203	Triasulfuron	82097-50-5	0.002	0.005
1204	Triazamate	112143-82-5	0.002	0.005	1205	Triazophos	24017-47-8	0.002	0.005
1206	Triazoxide	72459-58-6	0.001	0.003	1207	Tribenuron methyl ^(*)	101200-48-0	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001443763

Page N° 21/22

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1208	Tribufos (DEF)	78-48-8	0.002	0.005	1209	Tributylphosphate	126-73-8	0.002	0.005
1210	Trichlamide	70193-21-4	0.002	0.005	1211	Trichlorfon	52-68-6	0.002	0.005
1212	Trichlorobenzene, 1,2,3-	87-61-6	0.002	0.005	1213	Trichlorobenzene, 1,2,4-	120-82-1	0.002	0.005
1214	Trichlorobenzene, 1,3,5-	108-70-3	0.002	0.005	1215	Trichloronate	327-98-0	0.002	0.005
1216	Trichlorophenol, 2,4,6-	88-06-02	0.003	0.01	1217	Triclopyr	55335-06-3	0.003	0.01
1218	Triclopyr-2-Butoxyethyl	64700-56-7	0.002	0.005	1219	Triclosan	3380-34-5	0.002	0.005
1220	Tricyclazole	41814-78-2	0.002	0.005	1221	Tridemorph (determined and expressed as 2,6-Dimethyl-4-tridecylmorpholine)	81412-43-3	0.002	0.005
1222	Tridiphane	58138-08-2	0.002	0.005	1223	Trietazine	1912-26-1	0.002	0.005
1224	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.002	0.005	1225	Trifloxysulfuron	145099-21-4	0.002	0.005
1226	Triflumezopyrim	1263133-33-0	0.002	0.005	1227	Triflumizole	68694-11-1	0.002	0.005
1228	Triflumizole (sum of Triflumizole and metabolite FM-6-1 (N-(4-chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyacetamide), expressed as Triflumizole)	68694-11-1	_(a)	_(a)	1229	Triflumizole metabolite FM-6-1	131549-75-2	0.002	0.005
1230	Triflumuron	64628-44-0	0.002	0.005	1231	Trifluralin	1582-09-8	0.002	0.005
1232	Triflurosulfuron (determined and expressed as Triflurosulfuron Metabolite IN-M7222)	1418095-28-9	0.002	0.005	1233	Triflurosulfuron-methyl	126535-15-7	0.002	0.005
1234	Triforine	26644-46-2	0.002	0.005	1235	Trimethacarb (sum of 2,3,5- and 3,4,5-Trimethacarb) ^(*)	2655-15-4 & 2686-99-9	_(a)	_(a)
1236	Trimethacarb, 2,3,5-	2655-15-4	0.003	0.01	1237	Trimethacarb, 3,4,5- ^(*)	2686-99-9	0.003	0.01
1238	Trinexapac (sum of trinexapac (acid) and its salts, expressed as trinexapac) ^(*)	104273-73-6	0.003	0.01	1239	Trinexapac (sum of trinexapac (acid), its salts and its esters Trinexapac ethyl, expressed as trinexapac)	104273-73-6	0.003	0.01
1240	Trinexapac-ethyl ^(*)	95266-40-3	0.003	0.01	1241	Tris(2-chloroethyl) phosphate ^(*)	115-96-8	0.003	0.01
1242	Tris(chloropropyl) PO ₄ ^(*)	1067-98-7	0.002	0.005	1243	Triticonazole	131983-72-7	0.002	0.005
1244	Tritosulfuron	142469-14-5	0.002	0.005	1245	Tritosulfuron Metabolite AMTT	5311-05-7	0.002	0.005
1246	TZ-1E ((E)-Picarbutrazox)	1253511-94-2	0.002	0.005	1247	Uniconazole	83657-22-1	0.002	0.005
1248	Valifenalate	283159-90-0	0.002	0.005	1249	Vamidothion	2275-23-2	0.002	0.005
1250	Vamidothion (sum of vamidothion, its sulfoxide and sulfone, expressed as vamidothion)	-	_(a)	_(a)	1251	Vamidothion-sulfone	70898-34-9	0.002	0.005
1252	Vamidothion-sulfoxide	20300-00-9	0.002	0.005	1253	Vemolate	1929-77-7	0.002	0.005
1254	Vinclozolin	50471-44-8	0.002	0.005	1255	Warfarin	81-81-2	0.0003	0.001
1256	XMC	2655-14-3	0.002	0.005	1257	Ziram	137-30-4	0.002	0.005
1258	Zoxamide (sum of constituent isomers)	156052-68-5	0.002	0.005					

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

*** END OF THE REPORT ***

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001443763

Page N° 22/22

Your feedback helps us improve our service.
Please scan and rate us here



[Customer's feedback - Food Lab](#)

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD.
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.